|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**KHOA SƯ PHẠM NGOẠI NGỮ** | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**BIÊN BẢN HỌP**

**HỘI ĐỒNG KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO**

**Thời gian:** Từ 8h 00 ngày 02.4.2016 (thứ Bảy)

**Địa điểm:** Văn phòng Khoa SPNN

**Thành phần:**

* Ban chủ nhiệm Khoa SPNN
* Hội đồng Khoa học và đào tạo Khoa

**NỘI DUNG CHÍNH: Rà soát Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh**

**I. Trưởng Khoa Trần Bá Tiến phổ biến và chỉ đạo thực hiện những nội dung chính cần xem xét để rà soát chương trình:**

1. Việc rà soát phải dựa trên thực trạng đào tạo ngành Sư phạm tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh tại Trường Đại học Vinh giai đoạn hiện nay và yêu cầu cấp bách về năng lực đầu ra của xã hội và các tổ chức giáo dục.

2. Việc rà soát phải dựa trên cơ sở Các văn bản pháp quy về chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Sư phạm tiếng Anh của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

+ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ GDĐT quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

+ Khung năng lực giáo viên tiếng Anh (English Teacher Competency Framework) do Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành kèm theo Công văn số 792/ BGDĐT-NGCBQLGD ngày 25 tháng 2 năm 2014.

3. Việc rà soát phải dựa trên cơ sở những luận điểm cơ bản của phương pháp luận CDIO.

Sinh viên học tập trong CTĐT theo cách tiếp cận CDIO sẽ được phát triển và cần đạt được 4 mục tiêu chính sau:

- Có năng lực chuyên môn vững thông qua việc tiếp thu khối kiến thức cơ bản về ngành nghề, tức là khối kiến thức chuyên ngành mà sinh viên tiếp thu được trong quá trình học tập tại trường.

 - Có kỹ năng và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp.

- Có kỹ năng thực hành và có trách nhiệm với xã hội, cộng đồng.

- Có khả năng áp dụng các kiến thức đã học vào thực tiễn

**II. Những nhiệm vụ cụ thể cần thực hiện**

**1. Tiến hành khảo sát đánh giá ý kiến của các bên liên quan về các CTĐT của Khoa.**

***Nội dung khảo sát:***

* Chuẩn đầu ra hiện hành
* Khung chương trình đào tạo
* Đề cương môn học
* Phương pháp dạy và học
* Đánh giá về năng lực đầu ra của Cử nhân Sư phạm tiếng Anh
* Yêu cầu mới về đào tạo hướng đến năng lực đầu ra

***Đối tượng khảo sát:***

* Chuyên gia
* Cán bộ quản lý/ nhà tuyển dụng/ Tổ trưởng chuyên môn
* Giảng viên/ Giáo viên phổ thông
* Cựu người học
* Sinh viên năm cuối

**2. Nhiệm vụ phân công:**

Trên cơ sở làm rõ những vấn đề cơ bản về lý luận của CDIO và thực tiễn về CTĐT chuẩn đầu ra ngành Sư phạm tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh hiện có, nhóm nghiên cứu đề tài tập trung khảo sát chuẩn đầu ra, khung năng lực và khung chương trình đào tạo nhằm đề xuất những giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao chất lượng chuẩn đầu ra cho ngành đào tạo ngành Sư phạm Anh và Ngôn ngữ theo tiếp cận CDIO.

*Đ/c Trần Bá Tiến giao nhiệm vụ cụ thể như sau:*

**-** Bộ môn Phương pháp giảng dạy và Văn học Dịch tiếng Anh lập kế hoạch khảo sát Chương trình đào tạo áp dụng cho K57 trở về trước. Deadline: 25.4.2016.

**-** Trên cơ sở nghiên cứu trên, đề xuất chủ nhiệm 02 đề tài Nghiên cứu Xây dựng chuẩn đầu ra theo CDIO giai đoạn 1:

+ Sư phạm Tiếng Anh: ThS. Hoàng Tăng Đức

+ Ngôn ngữ Anh: TS. Nguyễn Hữu Quyết

**III. Các ý kiến đóng góp của Hội đồng Khoa học**

* **Đ/c Kim Anh:** Việc khảo sát ý kiến nên tập trung vào năng lực cần đạt để đáp ứng được nhu cầu tuyển dụng, từ đó rà soát lại chương trình xem các môn học và thời lượng của chương trình đào tạo đã phù hợp hay chưa và cần thay đổi ra sao.
* **Đ/c Ngọc Yến:** Chúng ta nên lập kế hoạch cụ thể về kế hoạch viết câu hỏi khảo sát, phân công cán bộ phụ trách các mảng cụ thể và các địa bàn khác nhau.

**IV. Kết luận:**

Đ/c Trần Bá Tiến kết luận và Hội đồng hoàn toàn thông nhất với các phương án và đề xuất đưa ra.

Cuộc họp kết thúc vào hồi 11 giờ củng ngày.

*Nghệ An ngày 02 tháng 4 năm 2016*

**Chủ trì Thư ký**

**Trần Bá Tiến Võ Thị Hồng Minh**

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**KHOA SƯ PHẠM NGOẠI NGỮ** | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**BIÊN BẢN HỌP**

**HỘI ĐỒNG KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO**

**Thời gian: Từ 8h00 ngày 28.4.2016** (thứ Năm)

**Địa điểm:** Văn phòng Khoa SPNN

**Thành phần:**

* Ban chủ nhiệm Khoa SPNN
* Hội đồng Khoa học và đào tạo Khoa

**NỘI DUNG CHÍNH:**

**Xây dựng định hướng điều chỉnh, rà soát khung chương trình theo định hướng CDIO**

**I. Đ/c Trần Bá Tiến (trưởng Khoa) phổ biến văn bản về Xây dựng định hướng điều chỉnh,** rà soát khung chương trình theo định hướng CDIO và các thành viên hội đồng thi đua thảo luận quy trình sau xây dựng CTĐT ngành SP Tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh theo tiếp cận CDIO như sau:

1. Hội đồng Khoa học và Đào tạo (HĐ KH&ĐT) khoa cùng nhóm nghiên cứu tiến hành họp xây dựng định hướng điều chỉnh, rà soát khung chương trình theo định hướng CDIO

2. Nhóm nghiên cứu cùng với các Bộ môn thuộc ngành Sư phạm tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh phối hợp với HĐ KH&ĐT triển khai rà soát và xây dựng, sắp xếp các môn học của CTĐT theo 3 khối kiến thức: chung, cơ sở ngành, chuyên ngành, các môn học sắp xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao đến thấp, có học phần bắt buộc và tự chọn, phân công nhiệm vụ NC xây dựng CĐR theo CDIO cấp độ 3 và dự thảo Khung năng lực cho ngành học.

3. HĐ KH&ĐT cùng nhóm nghiên cứu họp thống nhất nội dung Dự thảo khung năng lực, chuẩn đầu ra cấp độ 3 và khung chương trình đào tạo.

4. Nhóm nghiên cứu lập mẫu phiếu điều tra Khung năng lực, Chuẩn đầu ra cấp độ 3, Khung chương trình đào tạo và phiếu đánh giá chương trình đào tạo.

5. Nhóm nghiên cứu tiến hành điều tra, lấy thông tin đối với các bên liên quan (Trung tâm tiếng Anh, trường THPT, Sở GD-ĐT, trưởng/phó bộ môn chuyên ngành SP tiếng Anh, cựu người học, và sinh viên năm cuối) tại các trường Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Hà Nội và tại 2 tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An.

6. Nhóm nghiên cứu tổng hợp, phân tích những đề xuất về khung CTĐT, CĐR cấp độ 3 và khung năng lực ngành Sư phạm tiếng Anh.

7. HĐ KH&ĐT khoa, các bộ môn và nhóm nghiên cứu họp và thống nhất Khung CTĐT, CĐR cấp độ 3 và khung năng lực ngành dựa trên kết quả khảo sát.

8. Nhóm nghiên cứu nghiên cứu chuẩn đầu ra cấp độ 4 và làm việc cùng HĐ KH&ĐT khoa để bổ sung, chỉnh sửa và hoàn thiện Dự thảo chuẩn đầu ra cấp độ 4.

9. HĐ KH&ĐT cùng nhóm nghiên cứu đã họp chỉ đạo và tổ chức hội nghị tập huấn CBGD xây dựng đề cương chi tiết học phần của CTĐT cấp độ 4.

10. Nhóm nghiên cứu tiến hành khảo sát các bên liên quan về chuẩn đầu ra cấp độ 4 và đề cương chi tiết các học phần.

11. HĐ KH&ĐT khoa, các bộ môn và nhóm nghiên cứu họp và thống nhất, hoàn thiện chuẩn đầu ra cấp độ 4 và đề cương chi tiết các học phần dựa trên kết quả khảo sát.

**II. Ý kiến bổ sung**

Đ/c Tăng Đức: Cần lên kế hoạch cụ thể về thời gian tiến hành khảo sát, và lập danh sách đối tượng khảo sát cụ thể và có sự liên hệ trước để việc khảo sát được hiệu quả.

Cuộc họp kết thúc vào hồi 10 giờ 30 phút cùng ngày

 *Nghệ An ngày 28 tháng 4 năm 2016*

 **Chủ trì Thư ký**

**Trần Bá Tiến Võ Thị Hồng Minh**

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**KHOA SƯ PHẠM NGOẠI NGỮ** | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**BIÊN BẢN HỌP**

**HỘI ĐỒNG KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO**

**Thời gian:** Từ 7giờ 30 phút ngày 09.5.2016(thứ Hai)

**Địa điểm:** Văn phòng Khoa SPNN

**Thành phần:**

* Ban chủ nhiệm Khoa SPNN
* Hội đồng Khoa học và đào tạo Khoa

**NỘI DUNG CHÍNH: Rà soát và xây dựng, sắp xếp các môn học của CTĐT**

1. Đ/c Trần Bá Tiến tuyên bố lý do cuộc họp và phổ biến nội dung cuộc họp

Nguyên tắc xây dựng theo 3 khối kiến thức: chung, cơ sở ngành, chuyên ngành, các môn học sắp xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao đến thấp, có học phần bắt buộc và tự chọn, phân công nhiệm vụ NC xây dựng CĐR theo CDIO cấp độ 3 và dự thảo Khung năng lực cho ngành học.

2. Các thành viên hội đồng cùng rà soát, đối chiếu với chương trình hiện hành (chương trình cũ) để sắp xếp và phân chia các môn học theo 2 khối kiến thức chính là đại cương và chuyên ngành

* Đối chiếu với khung chương trình hiện hành (K57) thời lượng và số học phần thay đổi như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Ngành | Chương trình | Tổng số học phần | Số tín chỉ | Học phần bắt buộc | Học phần tự chọn |
| Sư phạm Anh | Hiện hành ( K57) | 47 | 132 | 45 | 2 |
| Theo CDIO | 36 | 125 | 34 | 2 |
| Ngôn ngữ Anh | Hiện hành ( K57) | 44 | 132 | 41 | 3 |
| Theo CDIO | 36 | 125 | 34 | 2 |

* Thống nhất sắp xếp và thay thế một số HP theo CDIO như sau:

**Ngành Sư phạm Anh: (các HP thuộc Khoa giảng dạy)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Loại học phần**  | **Số TC** | **Phân kỳ** |
| Kĩ năng tổng hợp tiếng Anh 1 | Bắt buộc | 5 | 1 |
| Kĩ năng tổng hợp tiếng Anh 2 | Bắt buộc | 5 | 2 |
| Kĩ năng tổng hợp tiếng Anh 3 | Bắt buộc | 5 | 3 |
| Tiếng Pháp 2 | Bắt buộc | 4 | 3 |
| Đất nước học các quốc gia nói tiếng Anh | Bắt buộc | 3 | 4 |
| Đọc - Viết tiếng Anh 1 | Bắt buộc | 4 | 4 |
| Nghe - Nói tiếng Anh 1 | Bắt buộc | 4 | 4 |
| Ngữ âm - âm vị tiếng Anh | Bắt buộc | 3 | 4 |
| Ngữ pháp | Bắt buộc | 2 | 4 |
| **Tự chọn 1** | Tự chọn | 3 | 4 |
| Đọc - Viết tiếng Anh 2 | Bắt buộc | 4 | 5 |
| Kiến tập sư phạm | Bắt buộc | 1 | 5 |
| Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh  | Bắt buộc | 5 | 5 |
| Nghe - Nói tiếng Anh 2 | Bắt buộc | 4 | 5 |
| Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Anh | Bắt buộc | 3 | 5 |
| Văn học Anh | Bắt buộc | 2 | 5 |
| Dịch 1 | Bắt buộc | 3 | 6 |
| Đọc - Viết tiếng Anh 3 | Bắt buộc | 4 | 6 |
| Nghe - Nói tiếng Anh 3 | Bắt buộc | 4 | 6 |
| Ngôn ngữ học đối chiếu  | Bắt buộc | 3 | 6 |
| **Tự chọn 2** | Tự chọn | 3 | 6 |
| Thiết kế chương trình và phát triển học liệu  | Bắt buộc | 3 | 6 |
| Dịch 2 | Bắt buộc | 3 | 7 |
| Kiểm tra đánh giá ngoại ngữ | Bắt buộc | 3 | 7 |
| Kỹ thuật và thực hành giảng dạy tiếng Anh | Bắt buộc | 5 | 7 |
| Phương pháp NCKH chuyên ngành tiếng Anh | Bắt buộc | 3 | 7 |
| Tiếng Anh nâng cao | Bắt buộc | 3 | 7 |
| Thực tập sư phạm | Bắt buộc | 5 | 8 |
| **Cộng:** |   | **125** |   |
|  |   |  |   |
| **Tự chọn 1 (chọn 1 trong 3 học phần)** |   |   |
| Tiếng Anh du lịch | Tự chọn | 3 | 4 |
| Tiếng Anh kinh tế | Tự chọn | 3 | 4 |
| Tiếng Anh văn phòng | Tự chọn | 3 | 4 |
|   |   |   |   |
|   |   |   |   |
| **Tự chọn 2 (Chọn 1 trong 4 học phần)** |   |   |
| Giao tiếp giao văn hóa | Tự chọn | 3 | 6 |
| Ngữ dụng học | Tự chọn | 3 | 6 |
| Phân tích diễn ngôn | Tự chọn | 3 | 6 |
| Phương pháp giảng dạy tiếng Anh Tiểu học | Tự chọn | 3 | 6 |

**Ngành Ngôn ngữ Anh:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Loại học phần**  | **Số TC** | **Phân kỳ** |
| Dẫn luận ngôn ngữ | Bắt buộc | 3 | 1 |
| Kĩ năng tổng hợp tiếng Anh 1 | Bắt buộc | 5 | 1 |
| Kĩ năng tổng hợp tiếng Anh 2 | Bắt buộc | 5 | 2 |
| Tiếng Pháp 1  | Bắt buộc | 3 | 2 |
| Hội nhập quốc tế và định hướng nghề nghiệp | Bắt buộc | 3 | 3 |
| Kĩ năng tổng hợp tiếng Anh 3 | Bắt buộc | 5 | 3 |
| Tiếng Pháp 2 | Bắt buộc | 4 | 3 |
| Đất nước học các quốc gia nói tiếng Anh | Bắt buộc | 3 | 4 |
| Đọc - Viết tiếng Anh 1 | Bắt buộc | 4 | 4 |
| Lý thuyết dịch | Bắt buộc | 2 | 4 |
| Nghe - Nói tiếng Anh 1 | Bắt buộc | 4 | 4 |
| Ngữ âm - âm vị tiếng Anh | Bắt buộc | 3 | 4 |
| Ngữ pháp | Bắt buộc | 2 | 4 |
| Biên dịch 1 | Bắt buộc | 4 | 5 |
| Đọc - Viết tiếng Anh 2 | Bắt buộc | 4 | 5 |
| Giao tiếp trong kinh doanh | Bắt buộc | 2 | 5 |
| Nghe - Nói tiếng Anh 2 | Bắt buộc | 4 | 5 |
| Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Anh | Bắt buộc | 3 | 5 |
| Văn học Anh | Bắt buộc | 2 | 5 |
| Biên dịch 2 | Bắt buộc | 4 | 6 |
| Đọc - Viết tiếng Anh 3 | Bắt buộc | 4 | 6 |
| Nghe - Nói tiếng Anh 3 | Bắt buộc | 4 | 6 |
| Phiên dịch 1 | Bắt buộc | 4 | 6 |
| **Tự chọn 1** | Tự chọn | 3 | 6 |
| Biên dịch 3 | Bắt buộc | 3 | 7 |
| Giao tiếp giao văn hóa | Bắt buộc | 3 | 7 |
| Phiên dịch 2 | Bắt buộc | 4 | 7 |
| Phương pháp NCKH chuyên ngành tiếng Anh | Bắt buộc | 3 | 7 |
| Tiếng Anh nâng cao | Bắt buộc | 3 | 7 |
| **Tự chọn 2** | Tự chọn | 3 | 7 |
| Thực tập tốt nghiệp  | Bắt buộc | 5 | 8 |
| **Cộng:** |   | **125** |   |
|   |   |   |   |
| **Tự chọn 1 (Chọn 1 trong 4 học phần)** |   |   |   |
| Ngôn ngữ học đối chiếu | Tự chọn | 3 | 6 |
| Ngữ dụng học | Tự chọn | 3 | 6 |
| Phân tích diễn ngôn | Tự chọn | 3 | 6 |
| Quy trình xây dựng dự án | Tự chọn | 3 | 6 |
|   |   |   |   |
| **Tự chọn 2 (Chọn 1 trong 4 học phần)** |   |   |   |
| Tiếng Anh du lịch | Tự chọn | 3 | 7 |
| Tiếng Anh kinh tế | Tự chọn | 3 | 7 |
| Tiếng Anh văn phòng | Tự chọn | 3 | 7 |
| Truyền thông và quan hệ công chúng | Tự chọn | 3 | 7 |

Cuộc họp kết thúc vào hồi 10giờ 30 phút cùng ngày

 *Nghệ An ngày 9 tháng 5 năm 2016*

 **Chủ trì Thư ký**

**Trần Bá Tiến Võ Thị Hồng Minh**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH |  |  **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
|  **KHOA SƯ PHẠM NGOẠI NGỮ** |  |  *Độc lập - Tự do - Hạnh phúc* |
|  --------------- |  |  --------------------- |

 *Nghệ An, ngày 10 tháng 6 năm 2016*

**BIÊN BẢN**

**Họp hội đồng khoa học đào tạo Khoa SP Ngoại ngữ**

**Về xây dựng chương trình đào tạo đại học chính quy tiếp cận CDIO**

**Ngành Sư phạm Tiếng Anh**

*Hôm nay, vào lúc 14 giờ 00 ngày 10 tháng 6 năm 2016*

**Địa điểm:** Tại văn phòng Khoa SP Ngoại ngữ

**Diễn ra cuộc họp với nội dung:** Xây dựng chương trình đào tạo đại học chính quy tiếp cận CDIO ngành Tiếng Anh

**I. Thành phần tham dự**

1. Chủ trì: TS. Trần Bá Tiến

2. Thư ký: TS. Nguyễn Thị Kim Anh

3. Các thành viên của Hội đồng khoa học và đào tạo Khoa SP Ngoại ngữ

4. Thành phần khác: Các giảng viên tham gia giảng dạy ngành SPTA

**II. Nội dung cuộc họp**

1. TS. Trần Bá Tiến, Chủ tịch Hội đồng Khoa học và Đào tạo, chủ trì cuộc họp: tuyên bố lý do, giới thiệu thành phần, thông qua chương trình cuộc họp.

2. TS. Trần Bá Tiến chia sẻ Đề án xây dựng và phát triển Chương trình đào tạo đại học chính quy tiếp cận CDIO giai đoạn 2016-2020.

3. Triển khai thông báo số 1628/TB-DHV ngày 08/5/2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Vinh về việc thực hiện điều chỉnh, bổ sung CTĐH Khóa 56 hệ chính quy, Khoa SP Ngoại ngữ thông qua chương trình đào tạo kết quả khảo sát của ngành Sư phạm Tiếng Anh.

 Sau khi đại diện của ngành lên trình bày CTĐT, đặc biệt có đối sánh với chương trình đào tạo hiện hành

**Phần thảo luận các ý kiến:**

1. Ý kiến của TS. Nguyễn Thị Kim Anh: Để nâng cao chất lượng đào tạo sinh viên sư phạm, cải tiến chương trình đào tạo là bước đầu tiên để thực hiện mục tiêu nâng cao chất lượng của ngành nghề. Do đó, cần chú ý đến việc rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên sư phạm.

2. Ý kiến của TS. Trần Thị Ngọc Yến: Hiện nay cần cân nhắc tách các học phần Chuyên ngành thành các học phần nhỏ để đảm bảo việc thực hiện giảng dạy, kiểm tra đánh giá chính xác và hiệu quả

3. Ý kiến của ThS Hoàng Tăng Đức. Trình bày các căn cứ đề nghị điều chỉnh CTĐT, khảo sát ý kiến của các bên liên quan, xu thế của giáo dục phổ thông trong giai đoạn mới, đánh giá các chương trình hiện hành và đề xuất điều chỉnh đối với chương trình đào tạo ngành SP Tiếng Anh.

4. Ý kiến của ThS. Phan Thị Hương, Ủng hộ việc điều chỉnh CTĐT của ngành SP Tiếng Anh để đáp ứng yêu cầu đào tạo mới theo tiếp cận năng lực.

6. Ý kiến của TS. Nguyễn Hữu Quyết: Trên cơ sở các nội dung về mục tiêu, điều kiện đầu vào, chuẩn đầu ra và cấu trúc chương trình đào tạo thì cần tăng cường khâu đánh giá năng lực mà sinh viên đạt được.

7. Các ý kiến khác: Tập trung vào ý kiến chính là đồng ý về sự cần thiết điều chỉnh chương trình đào tạo ngành Sư phạm Tiếng Anh.

**III. Kết luận của hội đồng**

Hội đồng khoa học và đào tạo Khoa SP Ngoại ngữ họp và thống nhất kính trình Nhà trường một số điều chỉnh trong chương trình đào tạo ngành Sư phạm Tiếng Anh khóa 56 như sau:

1. Tổng chương trình gồm 48 học phần với tổng 132 tín chỉ.

2. Thêm mới và tách các học phần:

+ Nhập các học phần kỹ năng (Nghe/ nói/ đọc/ viết) thành các học phần tích hợp Nghe -Nói, Đọc- Viết

+ Tăng giảm số tín chỉ ở các học phần kỹ năng

+ Bổ sung thêm học phần Nghe- Nói 5,6 và Đọc- Viết 5,6 để đảm bảo mỗi học kỳ đều có một học phần Kỹ năng

Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **K54 (2015)** | **Tín chỉ** | **K55 (2016)** | **Tín chỉ** |
| 1 | Nghe cơ sở 1 | 3 | Nghe- Nói 1 | 4 |
| 2 | Nói cơ sở 1 | 3 |
| 3 | Đọc cơ sở 1 | 3 | Đọc-Viết 1 | 4 |
| 4 | Viết cơ sở 1 | 3 |
| 5 | Nghe cơ sở 2 | 3 | Nghe- Nói 2 | 4 |
| 6 | Nói cơ sở 2 | 3 |
| 7 | Đọc cơ sở 2 | 3 | Đọc-Viết 2 | 4 |
| 8 | Viết cơ sở 2 | 3 |
| 9 | Nghe nâng cao 1 | 3 | Nghe- Nói 3 | 4 |
| 10 | Nói nâng cao 1 | 3 |
| 11 | Đọc nâng cao 1 | 3 | Đọc-Viết 3 | 4 |
| 12 | Viết nâng cao 1 | 3 |
| 13 | Nghe nâng cao 2 | 3 | Nghe- Nói 4 | 4 |
| 14 | Nói nâng cao 2 | 3 |
| 15 | Đọc nâng cao 2 | 3 | Đọc-Viết 4 | 4 |
| 16 | Viết nâng cao 2 | 3 |
|  |  |  | Nghe- Nói 5 |  |
|  |  |  |
|  |  |  | Đọc-Viết 5 |  |
|  |  |  |
|  |  |  | Nghe- Nói 6 |  |
|  |  |  |
|  |  |  | Đọc-Viết 6 |  |
|  |  |  |

+ Tách học phần *Lý luận dạy học tiếng Anh và phân tích chương trình* (4TC) thành

02 Học phần Lý luận dạy học tiếng Anh (02 TC) và Phân tích chương trình tiếng Anh (02TC)

+ Tách học phần Kỹ thuật Giảng dạy tiếng Anh (4 TC) thành Kỹ thuật giảng dạy tiếng Anh 1 (02 TC) và Kỹ thuật giảng dạy tiếng Anh 2 (02 TC)

+ Bổ sung học phần Đất nước học từ môn tự chọn thành môn bắt buộc

- Hội đồng Khoa học và Đào tạo Khoa SP Ngoại ngữ nhất trí thông qua với 100% thành viên.

 Cuộc họp kết thúc vào lúc 17 giờ ngày 10 tháng 5 năm 2015, nội dung cuộc họp đã được các thành viên dự họp thông qua và cùng ký vào biên bản.

 Biên bản được các thành viên nhất trí thông qua./.

**THƯ KÝ CHỦ TỌA**

**TS. Nguyễn Thị Kim Anh** **TS. Trần Bá Tiến**

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**KHOA SƯ PHẠM NGOẠI NGỮ** | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**BIÊN BẢN HỌP**

**HỘI ĐỒNG KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO**

**Thời gian:** Từ 7giờ 30 phút ngày 22.7.2016 (thứ Sáu)

**Địa điểm:** Văn phòng Khoa SPNN

**Thành phần:**

* Ban chủ nhiệm Khoa SPNN
* Hội đồng Khoa học và đào tạo Khoa

**NỘI DUNG CHÍNH:**

**Xây dựng CTĐT Ngành SP Tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh theo tiếp cận CDIO**

1. Đ/c Trần Bá Tiến tuyên bố lý do cuộc họp và phổ biến nội dung cuộc họp:

2. Các thành viên hội đồng thảo luận về:

* Nội dung Dự thảo khung năng lực, chuẩn đầu ra cấp độ 3 và khung chương trình đào tạo.
* Cách thức lập mẫu phiếu điều tra Khung năng lực, Chuẩn đầu ra cấp độ 3, Khung chương trình đào tạo và phiếu đánh giá chương trình đào tạo.
* Các bước khảo sát để xây dựng CTĐt và viết ĐCCT cho các học phần

*Bước 1:* Khảo sát các bên liên quan để xây dựng chuẩn đầu ra CDIO cấp độ 3

*Bước 2:* Khảo sát I,T,U (Introduce - Teach- Utilizer) để đánh giá sự tương quan giữa chuẩn đầu ra CDIO với chương trình đào tạo ngành SP Anh và Ngôn ngữ Anh.

*Bước 3:* Khảo sát để đánh giá sự liên hệ và phối hợp giữa các học phần.

*Bước 4:* Khảo sát để điều chỉnh chuẩn đầu ra cấp độ 3.

*Bước 5:* Tiến hành thiết kế CTĐT tích hợp.

*Bước 6:* Xin ý kiến chuyên gia.

* Dự kiến đối tượng khảo sát: khoảng 50 đối tượng thuộc sáu nhóm, bao gồm, cơ quan quản lý chuyên ngành (Sở Giáo dục và Đào tạo), các trường Đại học đào tạo Sư phạm tiếng Anh, trung tâm tiếng Anh, trường THPT, cựu sinh viên và sinh viên năm cuối.
* Nội dung phiếu khảo sát: bao gồm 4 nhóm câu hỏi:
* Câu hỏi 1 liên quan đến mức độ cần thiết của các học phần để đáp ứng yêu cầu của nhà trường/ tổ chức về kiến thức, kỹ năng, và phẩm chất đạo đức làm việc; mức độ hợp lý của số tín chỉ của các học phần; nếu chưa hợp lý thì kiến nghị số tín chỉ phù hợp.
* Câu hỏi 2 đề xuất các học phần bổ sung vào khung chương trình ngành Sư phạm tiếng Anh.
* Câu hỏi 3 tập trung vào mức độ đáp ứng được những tiêu chí về kiến thức và kỹ năng của sinh viên tốt nghiệp ngành Sư phạm tiếng Anh.
* Câu hỏi 4 đánh giá mức độ cần thiết của các kỹ năng, năng lực đối với sinh viên tốt nghiệp và mức độ đạt được các kỹ năng, năng lực.

Cuộc họp kết thúc vào hồi 11giờ 30 phút cùng ngày.

 *Nghệ An ngày* 22 tháng 7 năm 2016

 **Chủ trì Thư ký**

**Trần Bá Tiến Võ Thị Hồng Minh**

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**KHOA SƯ PHẠM NGOẠI NGỮ** | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**BIÊN BẢN HỌP**

**HỘI ĐỒNG KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO**

**Thời gian:** Từ 8 giờ ngày 17.12.2016 (thứ Bảy)

**Địa điểm:** Văn phòng Khoa SPNN

**Thành phần:**

* Ban chủ nhiệm Khoa SPNN
* Hội đồng Khoa học và đào tạo Khoa

**NỘI DUNG CHÍNH:**

**Đánh giá kết quả khảo sát xây dựng CTĐT Ngành SP Tiếng Anh tiếp cận CDIO**

Nhóm nghiên cứu tiến hành điều tra, lấy thông tin (Trung tâm tiếng Anh, trường THPT, Sở GD-ĐT, trưởng/phó bộ môn chuyên ngành SP tiếng Anh, cựu người học, và sinh viên năm cuối) tại các trường Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Hà Nội và tại 2 tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An.

**Kết quả khảo sát:**

**1. Đối với các học phần trong khung chương trình ngành Sư phạm tiếng Anh**

***a. Khối kiến thức đại cương***

- Đa số các ý kiến đều cho rằng các học phần đề xuất là cần thiết hoặc rất cần thiết nhằm đáp ứng được các yêu cầu của tổ chức/ nhà trường về kiến thức, kỹ năng, và phẩm chất đạo đức làm việc.

- Thời lượng dành cho các học phần hợp lý

***b. Khối kiến thức cơ sở ngành***

***- C***ác học phần Nghe-nói, Đọc- viết với thời lượng 4 TC/ HP và học xuyên suốt 3 năm đầu của giai đoạn đào tạo chuyên ngành là hợp lý và rất cần thiết cho sinh viên ngành Sư phạm tiếng Anh.

- ***Các học phần cơ sở ngành bắt buộc khác như*** Ngữ âm-âm vị tiếng Anh, Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Anh, Ngữ pháp tiếng Anh rất quan trọng và hữu ích cho sinh viên.

- Ngoài ra các HP Tự chọn 1 và 2 cũng được đánh giá cao về tính thực tiễn và sự hợp lý về thời gian và thời lượng học tập.

***c. Khối kiến thức chuyên ngành***

- Các học phần Lý luận dạy học tiếng Anh, PPNCKH chuyên ngành giảng dạy tiếng Anh, Kiểm tra đánh giá ngoại ngữ, Thiết kế chương trình và phát triển học liệu cũng được đánh giá cao về mức độ cần thiết và hữu ích đối với sinh viên ngành sư phạm

- Các học phần tự chọn như Phân tích chương trình tiếng Anh phổ thông, Phương pháp giảng dạy tiếng Anh Tiểu học, Ứng dụng CNTT trong dạy học ngoại ngữ và Giao tiếp giao văn hóa, Phân tích diễn ngôn, Ngôn ngữ học đối chiếu, Ngữ dụng học, Đất nước học Anh-Mỹ và Văn học Anh cũng được đánh giá là các học phần thú vị và hữu ích đối với sunh viên sư phạm, giúp phát triển nghề nghiệp

- Học phần Kiến tập và Thực tập ngành Sư phạm tiếng Anh đực đánh giá là 2 học phần quan trọng nhất không thể thiếu đối với sinh viên Sư phạm.

**2. Mức độ đáp ứng được những tiêu chí về kiến thức và kỹ năng của sinh viên tốt nghiệp ngành Sư phạm tiếng Anh**

Nhìn chung, sinh viên cơ bản đáp ứng được các tiêu chí yêu cầu. Ở nhóm tiêu chí đánh giá là kiến thức, về mặt chuyên môn và xã hội, trên 60% người được khảo sát cho rằng sinh viên tốt nghiệp ngành Sư phạm tiếng Anh được ứng được chuyên môn và nhận thức xã hội. Ở nhóm tiêu chí là kỹ năng, đa số người được hỏi cũng cho đồng ý rằng sinh viên tốt nghiệp đáp ứng được các đòi hỏi về mặt kỹ năng, trong đó cao nhất mà kỹ năng giao tiếp với 60%, tiếp theo là làm việc độc lâp với 54%, làm việc nhóm với 52% và chuyên môn là 50%.

**3. Mức độ kiến thức cần lĩnh hội từ các học phần trong chương trình đào tạo đối với sinh viên ngành Sư phạm tiếng Anh**

- mức độ có khả năng phân tích và biết được đánh giá cao nhất (50%),

- kỹ năng áp dụng linh hoạt 44%.

- Kỹ năng mức độ lĩnh hội tổng hợp 30%.

- Các mức độ lĩnh hội khác như đánh giá & sáng tạo 18%.

**4. Học phần bổ sung vào khung chương trình ngành Sư phạm tiếng Anh**

 Ý kiến thông qua phiếu kháo sát đề xuất các học phần cần bổ sung là: Ma trận đề kiểm tra định kỳ tiếng Anh, Phương pháp tích hợp trong giảng dạy tiếng Anh, Liên môn trong tiếng Anh.

**5. Mức độ cần thiết của các kỹ năng, năng lực đối với sinh viên tốt nghiệp ngành Sư phạm tiếng Anh (Mức độ cần thiết và mức độ đạt được các kỹ năng)**

* ***Các kỹ năng nghề nghiệp***

 - Kỹ năng giảng dạy rất quan trọng (chiếm 80%),

 - Kỹ năng ứng xử sư phạm với 74%

 - kỹ năng biên soạn giáo án, kỹ năng kiểm tra đánh giá, kỹ năng phát triển chuyên môn đều được đánh giá mức cần thiết 60%,

 - Kỹ năng lý luận về phương pháp giảng dạy được đánh giá với mức độ cần thiết (62%), thành thạo (60%)

 - Kỹ năng giao tiếp tiếng Anh (tương đương bậc 5) 82% (41/50 phiếu) mong muốn đạt mức độ thành thạo

* ***Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề***
* Kỹ năng phát hiện và hình thành vấn đề được đánh giá cần thiết và hy vọng đạt được chiếm tỷ lệ 50%
* Mức độ yêu cầu thành thạo kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng đưa ra giải pháp là 50%
* Mức độ yêu cầu thành thạo Kỹ năng phân tích, tổng hợp và đánh giá vấn đề và kỹ năng tư duy phản biện là 50% và 46%.
* ***Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức***
* 78% cho rằng tự học suốt đời là rất quan trọng đối với sinh viên
* Mức độ cần thiết và thành thạo kỹ năng nghiên cứu cải tiến trong dạy học là 52% và 62%.
* ***Khả năng tư duy hệ thống***
* Mức độ cần thiết đối với khả năng phát hiện các vấn đề và mối tương quan giữa các vấn đề (66%),
* kỹ năng xác định vấn đề ưu tiên (60%), với mức kỳ vọng thành thạo đạt được là 54%.
* Kỹ năng tư duy lô gíc (56%) và kỹ năng phân tích sự lựa chọn giữa các vấn đề và tìm ra cách giải quyết cân bằng (48%).
* ***Hiểu bối cảnh xã hội và ngoại cảnh***

Khảo sát cho thấy phần đông dối tương được khảo sát cho rằng cần phải có sự hiểu biết về bối cảnh xã hội và ngoại cảnh và có thể giair thích dược các vấn đề liên quan đến bối cảnh. Tỷ lệ này chiếm khoảng 45-50 %.

* ***Năng lực phát hiện***

Các năng lực phát hiện như: Khả năng phát hiện đặc điểm của học sinh nhằm hình thành các giải pháp trong dạy học và giáo dục học sinh; Khả năng phát hiện đặc điểm môi trường giáo dục để áp dụng các biện pháp dạy học và giáo dục tích cực và hiệu quả; Khả năng xác định dược giá trị cốt lõi của nghề nghiệp (dùng tiếng Anh làm công cụ giao tiếp hoặc làm chuyên môn sâu); Khả năng ứng dụng, liên hệ thực tế của nội dung dạy học và giáo dục được đánh giá là quan trọng chiếm tỷ lệ từ 52 đến 62% thông qua ý kiến khảo sát.

* ***Năng lực thiết kế***

 Khả năng hệ thống mục tiêu dạy học cụ thể, chi tiết, khả thi; Khả năng xây dựng kế hoạch dạy học và hoạt động giáo dục; Có khả năng xây dựng phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của học sinh phù hợp với mục tiêu đề ra; Khả năng sử dụng các nguồn học liệu phong phú, đa dạng, hấp dẫn để xây dựng chương trình giảng dạy; Khả năng xây dựng chương trình nghiên cứu khoa học chuyên ngành giảng dạy tiếng Anh là những năng lực được cho là quan trọng và cần thiết, chiếm tỷ lệ 52-60% qua kết quả khảo sát.

* ***Năng lực thực hiện***

 Những năng lực như: Khả năng thực hiện kế hoạch dạy học và hoạt động giáo dục; Khả năng vận dụng hiệu quả các nguyên tắc, phương pháp, hình thức tổ chức dạy học; Khả năng thực hiện và sử dụng kết quả kiểm tra đánh giá để điều chỉnh hoạt động dạy học; Khả năng thực hiện các đề tài NCKH chuyên ngành giảng dạy tiếng Anh, cập nhật và lưu trữ được hồ sơ giáo dục và giảng dạy; Khả năng lập và lưu trữ hồ sơ giảng dạy và giáo dục; Khả năng ứng dụng linh hoạt các hoạt động hỗ trợ trong quá trình dạy học và giáo dục; Khả năng giải quyết vấn đề nảy sinh trong thực tiễn nghề nghiệp là những năng lực đòi hỏi sự thành thạo toiis thiểu 60% theo kết quả khảo sát

* ***Năng lực hoàn thiện và cải tiến***

 Nhóm năng lực bao gồm Khả năng tự đánh giá, đánh giá từ nhà trường về hiệu quả công việc; Khả năng sử dụng kết quả đánh giá từ nhà trường về hiệu quả công việc; Khả năng đánh giá và đổi mới nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức dạy học va giáo dục; Khả năng phát triển nghề nghiệp cũng được cho là yêu cầu cần thiết đối với sinh viên. Kết quả khảo sat chiêm tỷ lệ 54%.

* ***Các kỹ năng cá nhân***

 Các kỹ năng cá nhân bao gồm: Kỹ năng lập kế hoạch cho nghề nghiệp tương lai; Kỹ năng tổ chức và sắp xếp công việc; Kỹ năng phát triển cá nhân và sự nghiệp; Kỹ năng quản lý nguồn lực và thời gian; Kỹ năng tổ chức linh hoạt, thích ứng với sự phức tạp của thực tế cũng được cho là cần thiết cho sinh viên, chiếm 52% theo khảo sát

* ***Làm việc theo nhóm***

 Kết quả khảo sát cho thấy sinh viên cần phải thành thạo kỹ năng này chiếm tỷ lệ 62% với 62%.

* ***Kỹ năng giao tiếp***
* Rất cần thiết cho công dân thế kỷ thứ 21
* Gồm Kỹ năng giao tiếp và ứng xử phù hợp với học sinh, phụ huynh và đồng nghiệp trong nhà trường và ngoài xã hội; Kỹ năng sử dụng chiên lược giao tiếp (cách lập luận, sắp xếp ý tưởng, luận giải…); Kỹ năng giao tiếp bằng văn bản; Kỹ năng giao tiếp điện tử/đa truyền thông; Kỹ năng thuyết trình và giao tiếp liên nhân.
* Kết quả khảo sát yêu cầu tối thiểu 60% sinh viên cần thành thạo những kỹ năng này
* ***Kỹ năng giao tiếp bằng ngoại ngữ***
* Kết quả khảo sát cho thấy 100% yêu cầu sinh viên cần phải thành thạo kỹ năng này

Sau khi hội đồng phân tích và tổng hợp kết quả khảo sát, đ/c Trần Bá Tiến lên kế hoạch phân công nhiệm vụ cụ thể cho các nhóm nghiên cứu để hoàn thiện chuẩn đầu ra cấp độ 4 và đề cương chi tiết các học phần dựa trên kết quả khảo sát.

Cuộc họp kết thúc vào hồi 11giờ cùng ngày

*Nghệ An ngày 17 tháng 12 năm 2016*

**Chủ trì Thư ký**

**Trần Bá Tiến Võ Thị Hồng Minh**

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**KHOA SƯ PHẠM NGOẠI NGỮ** | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**BIÊN BẢN HỌP**

**HỘI ĐỒNG KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO**

**Thời gian:** Từ 8h00 ngày 19.12.2016 (thứ Sáu)

**Địa điểm:** Văn phòng Khoa SPNN

**Thành phần:**

* Ban chủ nhiệm Khoa SPNN
* Hội đồng Khoa học và đào tạo Khoa

**NỘI DUNG CHÍNH:**

**Thống nhất mục tiêu đào tạo, CĐR, Khung chương trình, Khung năng lực**

***1. Đ/c Tần Bá Tiến (Trưởng Khoa) nêu lý do cuộc họp và hội đồng thảo luận để thống nhất tiêu đào tạo, CĐR, Khung chương trình, Khung năng lực***

***2. Hội đồng cùng rà soát, thảo luận và thống nhất như sau:***

**I. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH**

**1. Giới thiệu chung**

 - Tên ngành đào tạo:

 + Tiếng Việt: Sư phạm tiếng Anh

 + Tiếng Anh: English Language Teacher Education

 - Trình độ đào tạo: Đại học

 - Thời gian đào tạo: 4 năm

 - Đối tượng sinh viên: Chính quy

**2. Mục tiêu chương trình**

**2.1. Mục tiêu tổng quát**

 Chương trình nhằm mục đích đào tạo sinh viên ngành Sư phạm tiếng Anh có kiến thức nền tảng vững vàng, có năng lực giao tiếp tiếng Anh thành thạo (tương đương bậc 5 theo Khung năng lực 6 bậc dùng cho Việt Nam); có năng lực hình thành, thiết kế, thực hiện và đánh giá các hoạt động dạy-học tiếng Anh trong xu thế hội nhập; trở thành giáo viên có tư cách đạo đức tốt và trách nhiệm cao trong sự nghiệp giáo dục.

**2.2. Mục tiêu cụ thể**

Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Sư phạm tiếng Anh có kiến thức, kỹ năng và năng lực:

 ***1. Kiến thức và lập luận về Sư phạm tiếng Anh***

 1.1. Có kiến thức nền tảng về khoa học xã hội và khoa học giáo dục;

 1.2. Có kiến thức cơ bản và nâng cao về các kỹ năng ngôn ngữ Anh;

 1.3. Có kiến thức cơ bản và nâng cao về lý luận ngôn ngữ;

 1.4. Có kiến thức cơ bản và nâng cao về những nội dung cốt lõi trong chương trình giảng dạy tiếng Anh phổ thông;

 1.5. Có kiến thức cơ bản và nâng cao về phương pháp giảng dạy tiếng Anh.

 ***2. Các kĩ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp:***

 2.1. Có kĩ năng lập luận, phân tích và giải quyết vấn đề trong lĩnh vực giảng dạy tiếng Anh;

 2.2. Có kĩ năng nghiên cứu và khám phá kiến thức;

 2.3. Có thái độ, tư tưởng đúng đắn trong hoạt động nghề nghiệp;

 2.4. Có ý thức tự học và giáo dục suốt đời;

 2.5. Có đạo đức tốt, tinh thần và trách nhiệm cao đối với nghề nghiệp, nhà trường và xã hội.

***3. Có kĩ năng giao tiếp và làm việc nhóm***

3.1. Có kĩ năng giao tiếp hiệu quả trong môi trường giao tiếp đa văn hóa;

 3.2. Có kỹ năng giao tiếp thành thạo bằng tiếng Anh trong giảng dạy và hoạt động trong các tổ chức giáo dục và xã hội có sử dụng tiếng Anh làm công cụ giao tiếp;

 3.3. Có kỹ năng giao tiếp bằng ngoại ngữ 2 (tiếng Pháp) tương đương bậc 3 theo Khung NLNN dùng cho Việt Nam;

 3.4. Có kĩ năng làm việc nhóm hiệu quả.

***4. Có năng lực hình thành, thiết kế, thực hiện và đánh giá các hoạt động dạy học và giáo dục trong bối cảnh nhà trường, xã hội và môi trường***

4.1. Nhận thức được bối cảnh xã hội và môi trường;

 4.2. Nhận thức được bối cảnh nhà trường và công việc;

 4.3. Có năng lực hình thành ý tưởng cho hoạt động giảng dạy tiếng Anh;

 4.4. Có năng lực thiết kế các hoạt động giảng dạy tiếng Anh;

 4.5. Có năng lực tổ chức và thực hiện các hoạt giảng dạy tiếng Anh;

 4.6. Có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động giảng dạy tiếng Anh.

**3. Định hướng nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp**

 Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành Sư phạm tiếng Anh có thể đảm nhận các vị trí nghề nghiệp như: giáo viên tiếng Anh ở các cơ sở đào tạo tiếng Anh cho các cấp học trong hệ thống giáo dục phổ thông của Việt nam, đặc biệt ở trường THPT; giảng viên tiếng Anh ở các trường THCN, CĐ và ĐH; hoặc có thể làm việc trong lĩnh vực chuyên môn khác có đòi hỏi về kiến thức văn hóa, xã hội và khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh.

**II. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH**

|  |
| --- |
|  **1. KIẾN THỨC VÀ LẬP LUẬN NGÀNH** |
| **1.1. Kiến thức đại cương** |
| 1.1.1. Kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam |
| 1.1.2. Kiến thức cơ bản về tâm lý học, giáo dục học để vận dụng các kiến thức đó vào giảng dạy tiếng Anh ở các trường phổ thông và các cơ sở đào tạo tiếng Anh |
| 1.1.3. Kiến thức cơ bản về quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục, để vận dụng hiệu quả vào thực tiễn dạy học và giáo dục ở ở các trường phổ thông và các cơ sở đào tạo tiếng Anh |
| 1.1.4. Kiến thức về ngoại ngữ 2 (tiếng Pháp), tin học đáp ứng yêu cầu ứng dụng ngoại ngữ và CNTT trong giảng dạy tiếng Anh |
| **1.2. Kiến thức cơ sở ngành** |
| 1.2.1. Kiến thức cơ bản tiếng Anh tổng hợp |
| 1.2.2. Kiến thức nâng cao về các kỹ năng ngôn ngữ Anh (nghe, nói, đọc, viết) |
| 1.2.3. Kiến thức về ngôn ngữ Anh (từ vựng, ngữ âm, ngữ nghĩa, ngữ pháp) |
| 1.2.4. Kiến thức về diễn ngôn tiếng Anh |
| 1.2.5. Kiến thức về kinh tế, văn hóa xã hội liên quan đến tiếng Anh |
| 1.2.6. Kiến thức về chuyển dịch ngôn ngữ Anh-Việt, Việt-Anh |
| 1.2.7. Kiến thức về tiếng Anh chuyên ngành |
| **1.3. Kiến thức chuyên ngành** |
| 1.3.1. Kiến thức lý luận dạy học tiếng Anh |
| 1.3.2. Kiến thức kỹ thuật giảng dạy ngữ liệu tiếng Anh |
| 1.3.3. Kiến thức kỹ thuật giảng dạy kỹ năng tiếng Anh |
| 1.3.4. Kiến thức phương pháp NCKH chuyên ngành giảng dạy tiếng Anh |
| 1.3.5. Kiến thức kiểm tra đánh giá bộ môn tiếng Anh |
| 1.3.6. Kiến thức phân tích, xây dựng, phát triển chương trình và học liệu giảng dạy tiếng Anh |
| 1.3.7. Kiến thức công nghệ thông tin trong dạy học tiếng Anh |
| **1.4. Kiến thức thực tập và tốt nghiệp** |
| 1.4.1. Kiến thức về lập kế hoạch giảng dạy và các hoạt động giáo dục |
| 1.4.2. Kiến thức về chuyên môn nghiệp vụ sư phạm |
| 1.4.3. Kiến thức về giao tiếp sư phạm |
| 1.4.4. Kiến thức về đánh giá và cải tiến các hoạt động giáo dục |
| **2. KỸ NĂNG, PHẨM CHẤT CÁ NHÂN VÀ NGHỀ NGHIỆP** |
| **2.1. Kỹ năng nghề nghiệp (giảng dạy tiếng Anh)** |
| 2.1.1. Kỹ năng giao tiếp tiếng Anh (tương đương bậc 5)  |
| 2.1.2. Kỹ năng lý luận về phương pháp giảng dạy |
| 2.1.3. Kỹ năng biên soạn giáo án |
| 2.1.4. Kỹ năng giảng dạy  |
| 2.1.5. Kỹ năng kiểm tra đánh giá  |
| 2.1.6. Kỹ năng phát triển chuyên môn |
| 2.1.7. Kỹ năng ứng xử sư phạm  |
| **2.2. Kỹ năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề** |
| 2.2.1. Kỹ năng phát hiện và hình thành vấn đề |
| 2.2.2. Kỹ năng phân tích, tổng hợp và đánh giá vấn đề |
| 2.2.3. Kỹ năng tư duy phản biện |
| 2.2.4. Kỹ năng giải quyết vấn đề  |
| 2.2.5. Kỹ năng đưa ra giải pháp và kiến nghị |
| **2.3. Kỹ năng nghiên cứu và khám phá kiến thức** |
| 2.3.1. Kỹ năng tự học suốt đời  |
| 2.3.2. Kỹ năng nghiên cứu cải tiến trong dạy học |
| **2.4. Kỹ năng tư duy hệ thống** |
| 2.4.1. Kỹ năng tư duy lô gíc |
| 2.4.2. Kỹ phát hiện các vấn đề và mối tương quan giữa các vấn đề |
| 2.4.3. Kỹ năng xác định vấn đề ưu tiên |
| 2.4.4. Kỹ năng phân tích sự lựa chọn giữa các vấn đề và tìm ra cách giải quyết cân bằng |
| **2.5. Kỹ năng cá nhân với nghề nghiệp** |
| 2.4.1. Kỹ năng lập kế hoạch cho nghề nghiệp tương lai |
| 2.4.2. Kỹ năng tổ chức và sắp xếp công việc |
| 2.4.3. Kỹ năng phát triển cá nhân và sự nghiệp |
| 2.4.4. Kỹ năng quản lý nguồn lực và thời gian |
| 2.4.5. Kỹ năng tổ chức linh hoạt, thích ứng với sự phức tạp của thực tế  |
| **2.6. Phẩm chất đạo đức cá nhân** |
| 2.6.1. Kiên trì, linh hoạt, tự tin |
| 2.6.2. Chăm chỉ, nhiệt tình, say mê công việc, khám phá và học hỏi từ cuộc sống |
| 2.6.3. Tinh thần tự tôn, kỹ năng học và tự học suốt đời |
| 2.6.4. Ý thức về kiến thức, kỹ năng và thái độ bản thân |
| **2.7. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp** |
| 2.7.1. Tinh thần và trách nhiệm đối với học sinh, nhà trường và xã hội |
| 2.7.2. Hành vi chuyên nghiệp |
| 2.7.3. Chủ động lập kế hoạch cho sự nghiệp bản thân  |
| 2.7.4. Cập nhật thông tin trong lĩnh vực nghề nghiệp |
| 2.7.5. Công bằng, trung thành, đáng tin cậy |
| **2.8. Phẩm chất đạo đức xã hội** |
| 2.8.1. Trách nhiệm, nghĩa vụ của bản thân đối với xã hội |
| 2.8.2. Chuẩn mực đạo đức trong các mối quan hệ xã hội |
| 2.8.3. Phát triển các mối quan hệ xã hội |
| 2.8.4. Sống và làm việc có trách nhiệm với cộng đồng và đất nước |
| **3. KỸ NĂNG VÀ PHẨM CHẤT GIỮA CÁC CÁ NHÂN** |
| **3.1. Làm việc theo nhóm** |
| 3.1.1. Kỹ năng hình thành nhóm, đưa ra mục tiêu và kế hoạch làm việc nhóm |
| 3.1.2. Kỹ năng vận hành nhóm |
| 3.1.3. Kỹ năng phát triển nhóm và cộng tác hiệu quả |
| 3.1.4. Kỹ năng thuyết phục, tư vấn, tham vấn |
| 3.1.5. Kỹ năng làm việc trong các nhóm khác nhau |
| **3.2. Giao tiếp** |
| 3.2.1. Chiến lược giao tiếp và ứng xử phù hợp với học sinh, phụ huynh, đồng nghiệp trong nhà trường và ngoài xã hội |
| 3.2.2. Cấu trúc giao tiếp (cách lập luận, sắp xếp ý tưởng, luận giải…) và ứng dung vào thực tế công việc |
| 3.2.3. Kỹ năng giao tiếp bằng văn bản |
| 3.2.4. Kỹ năng giao tiếp điện tử/đa truyền thông |
| 3.2.5. Kỹ năng thuyết trình và giao tiếp liên nhân |
| **3.3. Giao tiếp sử dụng ngoại ngữ** |
| 3.3.1. Giao tiếp bằng tiếng Anh với trình độ tương đương bậc 5 (theo Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam) |
| 3.2.2. Giao tiếp được bằng ngoại ngữ khác (tiếng Pháp) với trình độ tương đương bậc 3 trở lên |
| **4. NĂNG LỰC THỰC HÀNH NGHỀ NGHIỆP (ÁP DỤNG KIẾN THỨC ĐỂ ĐEM LẠI LỢI ÍCH CHO XÃ HỘI BẰNG CÁC NĂNG LỰC CDIO)** |
| **4.1. Hiểu bối cảnh xã hội và ngoại cảnh** |
| 4.1.1. Có khả năng xác định vai trò và trách nhiệm của người giáo viên tiếng Anh |
| 4.1.2. Có khả năng hiểu rõ vai trò và phân tích được ảnh hưởng của giảng dạy tiếng Anh đối với xã hội trong bối cảnh toàn cầu hóa |
| 4.1.3. Có khả năng hiểu bối cảnh lịch sử và văn hóa dân tộc với bối cảnh hội nhập quốc tế  |
| **4.2. Hiểu bối cảnh tổ chức/ nhà trường** |
| 4.2.1. Có khả năng nhận diện bối cảnh giáo dục của nhà trường |
| 4.2.2. Có khả năng hiểu các đặc trưng văn hóa địa phương để phục vụ cho quá trình dạy học và giáo dục |
| 4.2.3. Có khả năng xác định tầm nhìn, sứ mạng, chiến lược, mục tiêu và kế hoạch của nhà trường |
| **4.3. Hình thành ý tưởng**  |
| 4.3.1. Có khả năng phát hiện đặc điểm của học sinh nhằm hình thành các giải pháp trong dạy học và giáo dục học sinh  |
| 4.3.2. Có khả năng phát hiện đặc điểm môi trường giáo dục để áp dụng các biện pháp dạy học và giáo dục tích cực và hiệu quả  |
| 4.3.3. Có khả năng xác định dược giá trị cốt lõi của nghề nghiệp (dùng tiếng Anh làm công cụ giao tiếp hoặc làm chuyên môn sâu) |
| 4.3.4. Có khả năng ứng dụng, liên hệ thực tế của nội dung dạy học và giáo dục |
| **4.4. Xây dựng phương án**  |
| 4.4.1. Có khả năng hệ thống hóa mục tiêu dạy học cụ thể, chi tiết, khả thi |
| 4.4.2. Có khả năng xây dựng kế hoạch hoạt động dạy học và hoạt động giáo dục |
| 4.4.3. Có khả năng xây dựng phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của học sinh phù hợp với mục tiêu đề ra |
| 4.4.4. Có khả năng sử dụng các nguồn học liệu phong phú, đa dạng, hấp dẫn để xây dựng chương trình giảng dạy |
| 4.4.5. Có khả năng xây dựng chương trình nghiên cứu khoa học chuyên ngành giảng dạy tiếng Anh |
| **4.5. Thực hiện**  |
| 4.5.1. Có khả năng thực hiện kế hoạch dạy học và hoạt động giáo dục  |
| 4.5.2. Có khả năng vận dụng hiệu quả các nguyên tắc, phương pháp, hình thức tổ chức dạy học |
| 4.5.3. Có khả năng thực hiện và sử dụng kết quả kiểm tra đánh giá để điều chỉnh hoạt động dạy học |
| 4.5.4. Có khả năng thực hiện các đề tài NCKH chuyên ngành giảng dạy tiếng Anh ập và lưu trữ được hồ sơ giáo dục và giảng dạy. |
| 4.5.5. Có khả năng lập và lưu trữ hồ sơ giảng dạy và giáo dục |
| 4.5.6. Có khả năng ứng dụng linh hoạt các hoạt động hỗ trợ trong quá trình dạy học và giáo dục  |
| 4.5.7. Phát hiện và giải quyết vấn đề nảy sinh trong thực tiễn nghề nghiệp  |
| **4.6. Đánh giá & cải tiến** |
| 4.6.1. Có khả năng tự đánh giá, đánh giá từ nhà trường về hiệu quả công việc |
| 4.6.2. Có khả năng sử dụng kết quả đánh giá để điều chỉnh hoạt động dạy học và giáo dục |
| 4.6.3. Có khả năng đánh giá và đổi mới nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức dạy học và giáo dục |
| 4.6.4. Có khả năng phát triển nghề nghiệp |

***2.2.2. Khung năng lực chuẩn đầu ra***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CẤP ĐỘ** | **NỘI DUNG** | **TĐNL** |
| **1** |  |  |  | **KIẾN THỨC VÀ LẬP LUẬN NGÀNH** |  |
| **1** | **1** |  |  | **Kiến thức đại cương** |  |
| 1 | 1 | 1 |  | Kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam | 2.5 |
| 1 | 1 | 2 |  | Kiến thức cơ bản về tâm lý học, giáo dục học để vận dụng các kiến thức đó vào giảng dạy tiếng Anh ở các trường phổ thông và các cơ sở đào tạo tiếng Anh | 2.5 |
| 1 | 1 | 3 |  | Kiến thức cơ bản về quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục, để vận dụng hiệu quả vào thực tiễn dạy học và giáo dục ở ở các trường phổ thông và các cơ sở đào tạo tiếng Anh | 3.0 |
| 1 | 1 | 4 |  | Kiến thức về ngoại ngữ 2 (tiếng Pháp), tin học đáp ứng yêu cầu ứng dụng ngoại ngữ và CNTT trong thực tiễn công việc tại cơ quan, doanh nghiệp/tổ chức | 2.5 |
| **1** | **2** |  |  | **Kiến thức cơ sở ngành** |  |
| 1 | 2 | 1 |  | Kiến thức cơ bản về kỹ năng tổng hợp tiếng Anh  | 4.0 |
| 1 | 2 | 2 |  | Kiến thức nâng cao về các kỹ năng ngôn ngữ Anh (Nghe, nói, đọc, viết) | 4.0 |
| 1 | 2 | 3 |  | Kiến thức về ngôn ngữ Anh (từ vựng, ngữ âm, ngữ nghĩa, ngữ pháp) | 3.5 |
| 1 | 2 | 4 |  | Kiến thức về diễn ngôn tiếng Anh | 3.5 |
| 1 | 2 | 5 |  | Kiến thức về kinh tế, văn hóa xã hội liên quan đến tiếng Anh | 3.5 |
| 1 | 2 | 6 |  | Kiến thức về chuyển dịch ngôn ngữ Anh-Việt, Việt-Anh | 3.5 |
| 1 | 2 | 7 |  | Kiến thức về tiếng Anh chuyên ngành | 3.5 |
| **1** | **3** |  |  | **Kiến thức chuyên ngành** |  |
| 1 | 3 | 1 |  | Kiến thức lý luận dạy học tiếng Anh | 4.0 |
| 1 | 3 | 2 |  | Kiến thức kỹ thuật giảng dạy ngữ liệu tiếng Anh | 4.0 |
| 1 | 3 | 3 |  | Kiến thức kỹ thuật giảng dạy kỹ năng tiếng Anh | 4.0 |
| 1 | 3 | 4 |  | Kiến thức phương pháp NCKH chuyên ngành giảng dạy tiếng Anh | 3.5 |
| 1 | 3 | 5 |  | Kiến thức kiểm tra đánh giá bộ môn tiếng Anh | 3.5 |
| 1 | 3 | 6 |  | Kiến thức phân tích, xây dựng, phát triển chương trình và học liệu giảng dạy tiếng Anh | 4.0 |
| 1 | 3 | 7 |  |  Kiến thức công nghệ thông tin trong dạy học tiếng Anh | 3.5 |
| **1** | **4** |  |  | **Kiến thức thực tập và tốt nghiệp** |  |
| 1 | 4 | 1 |  | Kiến thức về lập kế hoạch giảng dạy và các hoạt động giáo dục | 4.0 |
| 1 | 4 | 2 |  | Kiến thức về chuyên môn nghiệp vụ sư phạm | 4.0 |
| 1 | 4 | 3 |  | Kiến thức về giao tiếp sư phạm | 4.0 |
| 1 | 4 | 4 |  | Kiến thức về đánh giá và cải tiến các hoạt động giáo dục | 3.5 |
| **2** |  |  |  | **KỸ NĂNG, PHẨM CHẤT CÁ NHÂN VÀ NGHỀ NGHIỆP** |  |
| **2** | **1** |  |  | **Kỹ năng nghề nghiệp (giảng dạy tiếng Anh)** |  |
| 2 | 1 | 1 |  | Kỹ năng giao tiếp tiếng Anh (tương đương bậc 5)  | 4.0 |
| 2 | 1 | 2 |  | Kỹ năng lý luận về phương pháp giảng dạy | 3.5 |
| 2 | 1 | 3 |  | Kỹ năng biên soạn giáo án | 4.0 |
| 2 | 1 | 4 |  | Kỹ năng giảng dạy  | 4.0 |
| 2 | 1 | 5 |  | Kỹ năng kiểm tra đánh giá  | 3.5 |
| 2 | 1 | 6 |  | Kỹ năng phát triển chuyên môn | 3.5 |
| 2 | 1 | 7 |  | Kỹ năng ứng xử sư phạm  | 4.0 |
| **2** | **2** |  |  | **Kỹ năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề** |  |
| 2 | 2 | 1 |  | Kỹ năng phát hiện và hình thành vấn đề | 3.5 |
| 2 | 2 | 2 |  | Kỹ năng phân tích, tổng hợp và đánh giá vấn đề | 3.5 |
| 2 | 2 | 3 |  | Kỹ năng tư duy phản biện | 3.0 |
| 2 | 2 | 4 |  | Kỹ năng giải quyết vấn đề  | 3.5 |
| 2 | 2 | 5 |  | Kỹ năng đưa ra giải pháp và kiến nghị | 3.0 |
| **2** | **3** |  |  | **Kỹ năng nghiên cứu và khám phá kiến thức** |  |
| 2 | 3 | 1 |  | Kỹ năng tự học suốt đời  | 3.5 |
| 2 | 3 | 2 |  | Kỹ năng nghiên cứu cải tiến trong dạy học | 3.5 |
| **2** | **4** |  |  | **Kỹ năng tư duy hệ thống** |  |
| 2 | 4 | 1 |  | Kỹ năng tư duy lô gíc | 3.0 |
| 2 | 4 | 2 |  | Kỹ năng phát hiện các vấn đề và mối tương quan giữa các vấn đề | 3.0 |
| 2 | 4 | 3 |  | Kỹ năng xác định vấn đề ưu tiên | 3.0 |
| 2 | 4 | 4 |  | Kỹ năng phân tích sự lựa chọn giữa các vấn đề và tìm ra cách giải quyết cân bằng | 3.0 |
| **2** | **5** |  |  | **Kỹ năng cá nhân với nghề nghiệp** |  |
| 2 | 5 | 1 |  | Kỹ năng lập kế hoạch cho nghề nghiệp tương lai | 3.5 |
| 2 | 5 | 2 |  | Kỹ năng tổ chức và sắp xếp công việc | 3.5 |
| 2 | 5 | 3 |  | Kỹ năng phát triển cá nhân và sự nghiệp | 3.5 |
| 2 | 5 | 4 |  | Kỹ năng quản lý nguồn lực và thời gian | 3.5 |
| 2 | 5 | 5 |  | Kỹ năng tổ chức linh hoạt, thích ứng với sự phức tạp của thực tế  | 3.0 |
| **2** | **6** |  |  | **Phẩm chất đạo đức cá nhân** |  |
| 2 | 6 |  1 |  | Kiên trì, linh hoạt, tự tin | 3.5 |
| 2 | 6 | 2 |  | Chăm chỉ, nhiệt tình, say mê công việc, khám phá và học hỏi từ cuộc sống | 3.5 |
| 2 | 6 | 3 |  | Tinh thần tự tôn, kỹ năng học và tự học | 3.5 |
| 2 | 6 | 4 |  | Ý thức về kiến thức, kỹ năng và thái độ bản thân | 3.5 |
| **2** | **7** |  |  | **Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp** |  |
| 2 | 7 | 1 |  | Tinh thần và trách nhiệm đối với học sinh, nhà trường và xã hội | 3.5 |
| 2 | 7 | 2 |  | Hành vi chuyên nghiệp | 3.5 |
| 2 | 7 | 3 |  | Chủ động lập kế hoạch cho sự nghiệp bản thân  | 3.5 |
| 2 | 7 | 4 |  | Cập nhật thông tin trong lĩnh vực nghề nghiệp | 3.5 |
| 2 | 7 | 5 |  | Công bằng, trung thành, đáng tin cậy | 3.5 |
| **2** | **8** |  |  | **Phẩm chất đạo đức xã hội** |  |
| 2 | 8 | 1 |  | Trách nhiệm, nghĩa vụ của bản thân đối với xã hội | 3.5 |
| 2 | 8 | 2 |  | Chuẩn mực đạo đức trong các mối quan hệ xã hội | 3.5 |
| 2 | 8 | 3 |  | Phát triển các mối quan hệ xã hội | 3.5 |
| 2 | 8 | 4 |  | Sống và làm việc có trách nhiệm với cộng đồng và đất nước | 3.5 |
| **3** |  |  |  | **KỸ NĂNG VÀ PHẨM CHẤT GIỮA CÁC CÁ NHÂN** |  |
| **3** | **1** |  |  | **Làm việc theo nhóm** |  |
| 3 | 1 | 1 |  | Kỹ năng hình thành nhóm, đưa ra mục tiêu và kế hoạch làm việc nhóm | 3.5 |
| 3 | 1 | 2 |  | Kỹ năng vận hành nhóm | 3.5 |
| 3 | 1 | 3 |  | Kỹ năng phát triển nhóm và cộng tác hiệu quả | 3.5 |
| 3 | 1 | 4 |  | Kỹ năng thuyết phục, tư vấn, tham vấn | 3.0 |
| 3 | 1 | 5 |  | Kỹ năng làm việc trong các nhóm khác nhau | 3.0 |
| **3** | **2** |  |  | **Giao tiếp** |  |
| 3 | 2 | 1 |  | Kỹ năng giao tiếp và ứng xử phù hợp với học sinh, phụ huynh, đồng nghiệp trong nhà trường và ngoài xã hội | 3.5 |
| 3 | 2 | 2 |  | Kỹ năng sử dụng chiến lược giao tiếp (cách lập luận, sắp xếp ý tưởng, luận giải…)  | 3.5 |
| 3 | 2 | 3 |  | Kỹ năng giao tiếp bằng văn bản | 3.5 |
| 3 | 2 | 4 |  | Kỹ năng giao tiếp điện tử/đa truyền thông | 3.5 |
| 3 | 2 | 5 |  | Kỹ năng thuyết trình và giao tiếp liên nhân | 4.0 |
| **3** | **3** |  |  | **Giao tiếp sử dụng ngoại ngữ** |  |
| 3 | 3 | 1 |  | Giao tiếp bằng tiếng Anh với trình độ tương đương bậc 5 (theo Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam) | 4.0 |
| 3 | 3 | 2 |  | Giao tiếp được bằng ngoại ngữ khác (tiếng Pháp) với trình độ tương đương bậc 3 trở lên | 2.5 |
| **4** |  |  |  | **NĂNG LỰC THỰC HÀNH NGHỀ NGHIỆP (ÁP DỤNG KIẾN THỨC ĐỂ ĐEM LẠI LỢI ÍCH CHO XÃ HỘI BẰNG CÁC NĂNG LỰC CDIO)** |  |
| **4** | **1** |  |  | **Hiểu bối cảnh xã hội và ngoại cảnh** |  |
| 4 | 1 | 1 |  | Có khả năng xác định vai trò và trách nhiệm của người giáo viên tiếng Anh | 3.0 |
| 4 | 1 | 2 |  | Có khả năng phân tích tác động của giảng dạy tiếng Anh đối với xã hội trong bối cảnh toàn cầu hóa | 3.0 |
| 4 | 1 | 3 |  | Có khả năng hiểu bối cảnh lịch sử và văn hóa dân tộc với bối cảnh hội nhập quốc tế  | 3.0 |
| **4** | **2** |  |  | **Hiểu bối cảnh tổ chức/ nhà trường** |  |
| 4 | 2 | 1 |  | Có khả năng nhận diện bối cảnh giáo dục của nhà trường | 3.5 |
| 4 | 2 | 2 |  | Có khả năng hiểu các đặc trưng văn hóa địa phương để phục vụ cho quá trình dạy học và giáo dục | 3.5 |
| 4 | 2 | 3 |  | Có khả năng xác định tầm nhìn, sứ mạng, chiến lược, mục tiêu và kế hoạch của nhà trường | 3.5 |
| **4** | **3** |  |  | **Hình thành ý tưởng**  |  |
| 4 | 3 | 1 |  | Có khả năng phát hiện đặc điểm của học sinh nhằm hình thành các giải pháp trong dạy học và giáo dục học sinh  | 3.5 |
| 4 | 3 | 2 |  | Có khả năng phát hiện đặc điểm môi trường giáo dục để áp dụng các biện pháp dạy học và giáo dục tích cực và hiệu quả  | 3.5 |
| 4 | 3 | 3 |  | Có khả năng xác định dược giá trị cốt lõi của nghề nghiệp (dùng tiếng Anh làm công cụ giao tiếp hoặc làm chuyên môn sâu) | 3.5 |
| 4 | 3 | 4 |  | Có khả năng ứng dụng, liên hệ thực tế của nội dung dạy học và giáo dục | 3.5 |
| **4** | **4** |  |  | **Xây dựng phương án**  |  |
| 4 | 4 | 1 |  | Có khả năng hệ thống hóa mục tiêu dạy học cụ thể, chi tiết, khả thi | 3.5 |
| 4 | 4 | 2 |  | Có khả năng xây dựng kế hoạch hoạt động dạy học và hoạt động giáo dục | 3.5 |
| 4 | 4 | 3 |  | Có khả năng xây dựng phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của học sinh phù hợp với mục tiêu đề ra | 3.5 |
| 4 | 4 | 4 |  | Có khả năng sử dụng các nguồn học liệu phong phú, đa dạng, hấp dẫn để xây dựng chương trình giảng dạy | 3.5 |
| 4 | 4 | 5 |  | Có khả năng xây dựng chương trình nghiên cứu khoa học chuyên ngành giảng dạy tiếng Anh | 3.5 |
| **4** | **5** |  |  | **Thực hiện**  |  |
| 4 | 5 | 1 |  | Có khả năng thực hiện kế hoạch dạy học và hoạt động giáo dục  | 3.5 |
| 4 | 5 | 2 |  | Có khả năng vận dụng hiệu quả các nguyên tắc, phương pháp, hình thức tổ chức dạy học | 3.5 |
| 4 | 5 | 3 |  | Có khả năng thực hiện và sử dụng kết quả kiểm tra đánh giá để điều chỉnh hoạt động dạy học | 3.5 |
| 4 | 5 | 4 |  | Có khả năng thực hiện các đề tài NCKH chuyên ngành giảng dạy tiếng Anh ập và lưu trữ được hồ sơ giáo dục và giảng dạy. | 3.5 |
| 4 | 5 | 5 |  | Có khả năng lập và lưu trữ hồ sơ giảng dạy và giáo dục | 3.5 |
| 4 | 5 | 6 |  | Có khả năng ứng dụng linh hoạt các hoạt động hỗ trợ trong quá trình dạy học và giáo dục  | 3.5 |
| 4 | 5 | 7 |  | Có khả năng giải quyết vấn đề nảy sinh trong thực tiễn nghề nghiệp  | 3.5 |
| **4** | **6** |  |  | **Cải tiến** |  |
| 4 | 6 | 1 |  | Có khả năng tự đánh giá, đánh giá từ nhà trường về hiệu quả công việc | 3.5 |
| 4 | 6 | 2 |  | Có khả năng sử dụng kết quả đánh giá để điều chỉnh hoạt động dạy học và giáo dục | 3.5 |
| 4 | 6 | 3 |  | Có khả năng đánh giá và đổi mới nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức dạy học và giáo dục | 3.5 |
| 4 | 6 | 4 |  | Có khả năng phát triển nghề nghiệp | 3.5 |

***2.2.3. Khung chương trình đào tạo***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên học phần** | **Loại học phần** | **Số TC** | Tỷ lệ lý thuyết/T.luận, bài tập,(T.hành)/Tự học | **Phân kỳ** |
|  | **GIAI ĐOẠN 1: KHỐI KIẾN THỨC CHUNG** | **45** |   |  |
| 1 | Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin  | Bắt buộc | 5 | 55/20/150 | 1 |
| 2 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Bắt buộc | 2 | 22/8/60 | 3 |
| 3 | Đường lối cách mạng của Đảng CSVN | Bắt buộc | 3 | 33/12/90 | 2 |
| 4 | Tin học (nhóm ngành Xã hội) | Bắt buộc | 3 | 30/15/90 | 1 |
| 5 |  Tâm lý học | Bắt buộc | 4 | 50/10/120 | 1 |
| 6 | Nhập môn văn hóa các quốc gia ASEAN | Bắt buộc | 3 | 30/15/90 | 2 |
| 7 | Đất nước học các nước nói tiếng Anh | Bắt buộc | 3 | 30/15/90 | 2 |
| 8 | Hội nhập quốc tế và định hướng nghề nghiệp | Bắt buộc | 3 | 50/10/120 | 3 |
| 9 | Tiếng Pháp 1  | Bắt buộc | 3 | 35/10/90 | 3 |
| *10* | *Tiếng Pháp 2\** | *Bắt buộc* | *4* | *50/10/120* | *4* |
| **11** | Kỹ năng tiếng Anh 1 | Bắt buộc | 5 | 55/20/150 | 1 |
| 1 | Kỹ năng tiếng Anh 2 | Bắt buộc | 5 | 55/20/150 | 2 |
| 2 | Kỹ tiếng Anh 3 | Bắt buộc | 6 | 55/20/150 | 3 |
|  | **GIAI ĐOẠN 2** | **80** |  |  |
|  | **I. KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH** | **46**(*Tính cả 4 TC tiếng Pháp 2\*)* |  |  |
| 3 | Nghe - Nói 1 | Bắt buộc | 4 | 50/10/120 | 4 |
| 4 | Đọc - Viết 1 | Bắt buộc | 4 | 50/10/120 | 4 |
| 5 | Nghe - Nói 2 | Bắt buộc | 4 | 50/10/120 | 5 |
| 6 | Đọc-Viết 2 | Bắt buộc | 4 | 50/10/120 | 5 |
| 7 | Nghe-Nói 3 | Bắt buộc | 4 | 50/10/120 | 6 |
| 8 | Đọc-Viết 3 | Bắt buộc | 4 | 50/10/120 | 6 |
| 9 | Tiếng Anh nâng cao | Bắt buộc | 4 | 55/20/150 | 7 |
| 10 | Ngôn ngữ học đối chiếu | Bắt buộc | 2 | 25/5/60 | 7 |
| 11 | Giao tiếp giao văn hóa | Bắt buộc | 3 | 35/10/90 | 7 |
| 12 | Ngữ âm-âm vị học tiếng Anh | Bắt buộc | 3 | 35/10/90 | 4 |
| 13 | Từ vựng, ngữ nghĩa Tiếng Anh | Bắt buộc | 2 | 25/5/60 | 5 |
| 14 | Ngữ pháp | Bắt buộc | 2 | 25/5/60 | 4 |
| 15 | **Tự chọn 1** | Tự chọn | 2 | 25/5/60 | 5 |
|   | **KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH** |   | **34** |   |   |
| 1 | Lý thuyết dịch | Bắt buộc | 2 | 25/5/60 | 4 |
| 2 | Biên dịch 1 | Bắt buộc | 4 | 50/10/120 | 5 |
| 3 | Biên dịch 2 | Bắt buộc | 4 | 50/10/120 | 6 |
| 4 | Biên dịch 3 | Bắt buộc | 3 | 35/10/90 | 7 |
| 5 | Phiên dịch 1 | Bắt buộc | 4 | 50/10/120 | 6 |
| 6 | Phiên dịch 2 | Bắt buộc | 4 | 50/10/120 | 7 |
| 7 | Thư tín trong kinh doanh | Bắt buộc | 2 | 25/5/60 | 5 |
| 8 | **Tự chọn 2** | Tự chọn | 3 | 35/10/90 | 6 |
| 9 | **Tự chọn 3** | Tự chọn | 3 | 35/10/90 | 7 |
| 10 | Thực tập chuyên ngành Ngôn ngữ Anh (8 tuần) | Bắt buộc | 5 | 0/(75)/150 | 8 |
| **36** | Cộng: |   | **125** |   |   |
|  |  |  |  |  |  |
|  | **Học phần tự chọn:** |  |  |  |  |
|  | **Tự chọn 1**  |  |  |  |  |
| 1 | Tiếng Anh du lịch  | Tự chọn  | 2 | 25/5/60 | 5 |
| 2 | Tiếng Anh văn phòng | Tự chọn | 2 | 25/5/60 | 5 |
| 3 | Tiếng Anh thương mại | Tự chọn  | 2 | 25/5/60 | 5 |
| 4 | Tiếng Anh luật | Tự chọn  | 2 | 25/5/60 | 5 |
|  |   |   |   |  |   |
|  | **Tự chọn 2**  |  |  |  |  |
| 1 | Quy trình xây dựng dự án | Tự chọn | 3 | 35/10/90 | 6 |
| 2 | Quản trị hành chính văn phòng | Tự chọn  | 3 | 40/5/90 | 6 |
| 3 | Truyền thông và quan hệ công chúng  | Tự chọn  | 3 | 35/10/90 | 6 |
| 4 | Marketing căn bản | Tự chọn | 3 | 35/10/90 | 6 |
| 5 | Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch | Tự chọn | 3 | 35/10/90 | 6 |
|  |  |  |  |  |  |
|  | **Tự chọn 3**  |  |  |  |  |
| 1 | Giao tiếp trong kinh doanh | Tự chọn  | 3 | 35/10/90 | 7 |
| 2 | Thực hành văn bản tiếng Việt | Tự chọn  | 3 | 35/10/90 | 7 |
| 3 | Phân tích diễn ngôn  | Tự chọn  | 3 | 35/10/90 | 7 |
| 4 | Ngữ dụng học  | Tự chọn  | 3 | 35/10/90 | 7 |
| 5 | Văn học Anh | Tự chọn | 3 | 35/10/90 | 7 |
|  |  |  |  |  |  |
|  |
|  1 | Giáo dục thể chất (phần chung) | Bắt buộc | (1) | 10/5/30 | 1 |
| 2  | Giáo dục quốc phòng 1 (Đường lối quân sự) | Bắt buộc | (3) | 45/0/90 | 2 |
| 3  | Giáo dục quốc phòng 2 (Công tác QPAN) | Bắt buộc | (2) | 30/0/60 | 2 |
| 4  | Giáo dục quốc phòng 3 (QS chung & chiến thuật, KT bắn súng...) | Bắt buộc | (3) | 15/(30)/90 | 2 |
| 5  | Giáo dục thể chất (phần tự chọn CLB) (\*) | Tự chọn | (4) | 0/(60)/120 | 2-3 |

*(Tổng số TC: 125, Tổng số học phần: 36*

Cuộc họp kết thúc vào hồi 12giờ cùng ngày

*Nghệ An ngày 19 tháng 12 năm 2016*

**Chủ trì Thư ký**

**Trần Bá Tiến Võ Thị Hồng Minh**